

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
dự án Chung cư Trần Bình Trọng (đợt 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 101/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Thông tư số 21/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 101/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng lại các chung cư đã xuống cấp trên địa bàn thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch xây dựng lại các chung cư đã xuống cấp trên địa bàn thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ đầu tư và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án cải tạo, xây dựng mới chung cư 08 Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đầu tư dự án Chung cư Trần Bình Trọng;

Căn cứ Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ đầu tư và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án cải tạo, xây dựng mới chung cư 08 Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 341/TTr-SXD ngày 16/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Chung cư Trần Bình Trọng (đợt 2), với các nội dung theo Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Phú Mỹ - Quy Nhơn có trách nhiệm ký hợp đồng để bố trí nhà ở tái định cư, tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các chủ sở hữu theo phương án đã được phê duyệt và các thỏa thuận có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Xây dựng theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 và Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Phú Mỹ - Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K4, K14.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Phụ lục 1. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG (đợt 2)
Dự án: Chung cư Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên người đại diện hợp pháp	Căn hộ chung cư cũ							Căn hộ chung cư mới bồi thường				Diện tích CSH mua thêm (m ²)	Diện tích ký hợp đồng (m ²)
		Vị trí căn hộ	Dãy	Tầng	Số hộ khẩu	Số nhân khẩu	Diện tích sử dụng theo Quyết định bán nhà (m ²)	Giá trị căn hộ (theo QĐ bán nhà UBND tỉnh) (đồng)	Vị trí căn hộ	Tầng	Diện tích được bồi thường theo quy định (m2)	Đơn giá (*) (đồng/m2)		
1	Nguyễn Hữu Kế và Lê Thị Phụng	A1-01	A1	1	1	5	46	58.346.400	B2.01.20	1	56,37	26.384.217	8,73	65,10
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Huỳnh Văn Tài	A1-10	A1	2	1	5	34,7	35.210.784	B2.11.10	11	38,17	26.384.217	26,03	64,20
3	Lê Văn Nghinh và Nguyễn Thị Hồng Diệp	A1-12	A1	2	1	4	34,7	35.210.784	B2.03b.06	4	38,17	26.384.217	26,03	64,20
4	Lâm Thị Quế	A1-26	A1	4	1	3	34,7	26.408.088	B2.06.01	6	38,17	26.384.217	6,28	44,45
5	Nguyễn Thị Lan và Huỳnh Đức Thắng	A1-28	A1	4	1	4	34,7	26.408.088	B2.08.15	8	38,17	26.384.217	6,28	44,45
6	Lê Thị Hạnh và Lê Xuân Hinh (Đã chết)	A1-29	A1	4	1	5	46	35.007.840	B2.05.09	5	50,6	26.384.217	13,60	64,20
7	Thái Bình Nhật và Nguyễn Thị Nam	A1-9	A1	2	1	4	46	46.677.120	B2.03b.07	4	50,6	26.384.217		44,45
8	Bùi Xuân Toàn	A1-14	A1	2	1	4	34,7	35.210.784	B2.07.11	7	38,17	26.384.217	26,03	64,20

9	Từ Anh Tuấn và Lê Thị Thanh Hương	A1-17	A1	3	1	4	46	40.842.480	B2.07.06	7	50,6	26.384.217	13,60	64,20
10	Phạm Thị Hương	A1-19	A1	3	1	2	46	40.842.480	B2.07.05	7	50,6	26.384.217	13,60	64,20
11	Trà Thị Tuyết Ngọc	A1-25	A1	4	1	1	46	35.007.840	B2.07.14	7	50,6	26.384.217	13,60	64,20
12	Đỗ Văn Thức và Lý Thị Thanh Xuân	A2-4	A2	1	1	5	36	45.662.400	B2.01.02	1	40,9	26.384.217	24,20	65,10
13	Hoàng Đăng Xê và Nguyễn Thị Cúc (Đã chết)	A2-10	A2	2	1	7	36	36.529.920	B2.03b.10	4	39,6	26.384.217	24,60	64,20
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	A2-12	A2	2	1	2	36	36.529.920	B2.08.09	8	39,6	26.384.217	24,60	64,20
15	Hà Minh Châu (Đã chết) và Trần Thị Hoa	A2-17	A2	3	1	2	49	43.506.120	B2.06.02	6	53,9	26.384.217	10,30	64,20
16	Võ Văn Thu và Võ Thị Kim Liên	A2-18	A2	3	1	5	36	31.963.680	B2.11.05	11	39,6	26.384.217	24,60	64,20
17	Trần Văn Lộc	A2-24	A2	3	1	6	36	31.963.680	B2.05.01	5	39,6	26.384.217	4,85	44,45
18	Huỳnh Anh Văn và Nguyễn Thị Mai Hồng	A2-29	A2	4	1	4	49	37.290.960	B2.11.09	11	53,9	26.384.217	10,30	64,20
19	Dương Thị Hải Oanh và Lại Ngọc Hữu	A2-32	A2	4	1	4	36	27.397.440	B2.07.01	7	39,6	26.384.217	4,85	44,45
20	Đinh Văn Thời và Nguyễn Thị Ngọc Hương	A2-06	A2	1	1	4	36	45.662.400	B2.01.03a	1	40,9	26.384.217	24,20	65,10
21	Trần Thị Kim Ngân	A2-11	A2	2	1	5	49	49.721.280	B2.07.10	7	53,9	26.384.217	10,30	64,20
22	Bùi Văn Quá và Ngô Thị Kim Hoa	A2-13	A2	2	1	5	49	49.721.280	B2.07.12b	7	53,9	26.384.217	10,30	64,20
23	Nguyễn Thị Sáng và Mạc Sĩ Thảo	A2-22	A2	3	1	4	36	31.963.680	B2.03b.01	4	39,6	26.384.217	4,85	44,45
24	Trương Duy Hùng và Phan Thị Thanh Hà	A2-25	A2	4	1	4	49	37.290.960	B2.08.05	8	53,9	26.384.217	10,30	64,20
25	Nguyễn Thị Kim Phụng	A2-27	A2	4	1	2	49	37.290.960	B2.11.14	11	53,9	26.384.217	10,30	64,20

26	Dương Minh Tới và Trần Thị Bích Vân	A2-28	A2	4	1	4	36	27.397.440	B2.08.01	8	39,6	26.384.217	4,85	44,45
27	Trần Thị Mỹ Hạnh và Trần Cao Nhân	A3-11	A3	2	1	4	50	50.736.000	B2.06.05	6	55	26.384.217	9,20	64,20
28	Phạm Trường Anh và Chung Thị Tịnh	A3-16	A3	3	1	4	38	33.739.440	B2.03b.15	4	41,8	26.384.217	2,65	44,45
29	Đinh Thị Vân	A3-17	A3	3	2	9	50	44.394.000	B2.05.07	5	55	26.384.217		44,45
30	Nguyễn Chí Công và Nguyễn Thị Hạnh	A3-22	A3	3	1	3	38	33.739.440	B2.05.06	5	41,8	26.384.217	22,40	64,20
31	Huỳnh Thị Lệ Mỹ và Lê Dũng	A3-28	A3	4	1	3	38	28.919.520	B2.11.07	11	41,8	26.384.217	2,65	44,45
32	Phạm Ngọc Đông và Đặng Thị Mai Hương	A3-7	A3	2	1	7	50	50.736.000	B2.05.05	5	55	26.384.217	9,20	64,20
33	Nguyễn Ngọc Thức và Diêu Thị Kỳ Nga	A3-10	A3	2	1	5	38	38.559.360	B2.05.14	5	41,8	26.384.217	22,40	64,20
34	Đặng Hoài Trân và Đặng Thị Sáu	A3-19	A3	3	1	2	50	44.394.000	B2.08.14	8	55	26.384.217	9,20	64,20
35	Trần Ngọc Trà My	A3-20	A3	3	1	4	38	33.739.440	B2.08.06	8	41,8	26.384.217	22,40	64,20
36	Đỗ Văn Ký (đã chết) Bà Huỳnh Thị Minh Hà (thừa kế)	A2-05	A2	1	1	3	50	80.332.000	B2.01.25	1	64,19	26.384.217	0,91	65,10
37	Văn Thị Hải	A2-07	A2	1	2	4	50	80.332.000	B2.01.24	1	63,32	26.384.217	12,94	76,26
	CỘNG				39	152					1.739			2.193,56

(*) Giá bán căn hộ chung cư mới là 26.384.217đồng/m² sàn sử dụng (chưa bao gồm VAT); chủ đầu tư bán phần diện tích mua thêm được duyệt cho các chủ sở hữu theo đơn giá đã thỏa thuận với cư dân tại Hội nghị chung cư Trần Bình Trọng ngày 22/8/2020 là 20.000.000 đồng/m² sàn sử dụng (đã bao gồm VAT), chủ đầu tư hỗ trợ 8.202.399 đồng/m².

Phụ lục 2. PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (đợt 2)
Dự án: Chung cư Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Họ tên người	Hỗ trợ tái định cư		Hỗ trợ khác							Tổng cộng (đồng)
		Di chuyển (đồng)	Hỗ trợ tiền thuê nhà (đồng)	Mẹ VNAH (đồng)	Thân nhân LS (đồng)	Huân chương KC (đồng)	ĐT cố định (đồng)	TH cấp (đồng)	Internet (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	
1	Nguyễn Hữu Kế và Lê Thị Phụng	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Huỳnh Văn Tài	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
3	Lê Văn Nghinh và Nguyễn Thị Hồng Điệp	6.000.000	108.000.000		2.500.000			500.000		5.000.000	122.000.000
4	Lâm Thị Quế	6.000.000	108.000.000					500.000		5.000.000	119.500.000
5	Nguyễn Thị Lan và Huỳnh Đức Thắng	6.000.000	108.000.000	5.000.000						5.000.000	124.000.000
6	Lê Thị Hạnh và Lê Xuân Hinh	6.000.000	108.000.000			2.500.000				5.000.000	121.500.000
7	Đỗ Văn Thúc và Lý Thị Thanh Xuân	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
8	Hoàng Đăng Xê và Nguyễn Thị Cúc	6.000.000	108.000.000		2.500.000		300.000	500.000		5.000.000	122.300.000
9	Nguyễn Thị Kim Thanh	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
10	Hà Minh Châu và Trần Thị Hoa	6.000.000	108.000.000		2.500.000			500.000	500.000	5.000.000	122.500.000
11	Võ Văn Thu và Võ Thị Kim Liên	6.000.000	108.000.000					500.000		5.000.000	119.500.000
12	Trần Văn Lộc	6.000.000	108.000.000		2.500.000			500.000		5.000.000	122.000.000
13	Huỳnh Anh Văn và Nguyễn Thị Mai Hồng	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000

14	Dương Thị Hải Oanh và Lại Ngọc Hữu	6.000.000	108.000.000						500.000	5.000.000	119.500.000
15	Trần Thị Mỹ Hạnh và Trần Cao Nhân	6.000.000	108.000.000				300.000	500.000	500.000	5.000.000	120.300.000
16	Phạm Trường Anh và Chung Thị Tịnh	6.000.000	108.000.000						500.000	5.000.000	119.500.000
17	Đinh Thị Vân	6.000.000	108.000.000		2.500.000			500.000		5.000.000	122.000.000
18	Nguyễn Chí Công và Nguyễn Thị Hạnh	6.000.000	108.000.000		2.500.000					5.000.000	121.500.000
19	Huỳnh Thị Lệ Mỹ và Lê Dũng	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
20	Thái Bình Nhật và Nguyễn Thị Nam	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
21	Bùi Xuân Toàn	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
22	Từ Anh Tuấn và Lê Thị Thanh Hường	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
23	Phạm Thị Hường	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
24	Trà Thị Tuyết Ngọc	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
25	Đinh Văn Thời và Nguyễn Thị Ngọc Hương	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
26	Trần Thị Kim Ngân	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
27	Bùi Văn Quá và Ngô Thị Kim Hoa	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
28	Nguyễn Thị Sáng và Mạc Sĩ Thảo	6.000.000	108.000.000					500.000	500.000	5.000.000	120.000.000
29	Trương Duy Hùng và Phan Thị Thanh Hà	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
30	Nguyễn Thị Kim Phụng	6.000.000	108.000.000						500.000	5.000.000	119.500.000

31	Dương Minh Tới và Trần Thị Bích Vân	6.000.000	108.000.000					500.000	500.000	5.000.000	120.000.000
32	Phạm Ngọc Đông và Đặng Thị Mai Hương	6.000.000	108.000.000					500.000	500.000	5.000.000	120.000.000
33	Nguyễn Ngọc Thúc và Diêu Thị Kỳ Nga	6.000.000	108.000.000							5.000.000	119.000.000
34	Đặng Hoài Trân và Đặng Thị Sáu	6.000.000	108.000.000		2.500.000					5.000.000	121.500.000
35	Trần Ngọc Trà My	6.000.000	108.000.000		2.500.000					5.000.000	121.500.000
36	Đỗ Văn Ký (đã chết) Bà Huỳnh Thị Minh Hà (thừa kế)	6.000.000	108.000.000						500.000	5.000.000	119.500.000
37	Văn Thị Hải	6.000.000	108.000.000		2.500.000				500.000	5.000.000	122.000.000
	CỘNG	222.000.000	3.996.000.000							41.000.000	4.444.100.000